

Số: 4691/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**huyện Vĩnh Cửu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Tờ trình số 1624/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2019**

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	4	55,07
2	Đất quốc phòng	5	95,60

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
3	Đất khu công nghiệp	2	103,60
4	Đất cụm công nghiệp	8	208,34
5	Đất thương mại, dịch vụ	11	67,82
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12	24,13
7	Đất phát triển hạ tầng	51	117,41
	Trong đó:		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2	3,54
	- Đất cơ sở y tế	1	0,26
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	9,47
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	2,33
	- Đất giao thông	17	92,62
	- Đất thủy lợi	12	3,60
	- Đất công trình năng lượng	6	5,00
	- Đất chợ	2	0,59
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	18,90
9	Đất ở tại nông thôn	7	167,34
10	Đất ở tại đô thị	1	0,31
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8	1,52
12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	11,68
13	Đất cơ sở tôn giáo	15	4,39
14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	9,85
15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	8	175,72
16	Đất sinh hoạt cộng đồng	25	2,30
17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	19,32
18	Đất phi nông nghiệp khác	1	0,07
<b>Tổng số</b>		<b>167</b>	<b>1.083,37</b>

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Vĩnh Cửu được UBND huyện ký xác nhận ngày 25 tháng 12 năm 2018)

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 22 ha;

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 3 ha;
- Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 3,26 ha, trong đó, chuyển từ đất trồng lúa là 2 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở là 26,32 ha, trong đó, chuyển từ đất trồng lúa là 9 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở, chuyển sang đất ở là 5 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 5,9ha;
- Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp: 16,35 ha, trong đó chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 10 ha.

### 3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	2	39,51	31,66
2	Đất quốc phòng	5	95,60	93,32
3	Đất khu công nghiệp	2	103,60	50,16
4	Đất cụm công nghiệp	8	208,34	206,43
5	Đất phát triển hạ tầng	47	116,17	82,19
	Trong đó:			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2	3,54	3,54
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	1	0,26	0,26
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	8,57	8,05
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	2,33	2,33
	- Đất giao thông	16	92,50	59,91
	- Đất thủy lợi	11	3,49	3,49
	- Đất công trình năng lượng	5	4,89	4,20
	- Đất chợ	2	0,59	0,41
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	18,90	18,90
7	Đất ở tại nông thôn	7	167,34	167,34
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	1,47	1,47
9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	11,68	7,27
10	Đất cơ sở tôn giáo	15	4,39	4,18
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	9,85	6,69
12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	25,07	4,28

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
13	Đất sinh hoạt cộng đồng	24	1,70	1,70
14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	19,32	15,84
	<b>Tổng</b>	<b>127</b>	<b>822,94</b>	<b>691,43</b>

#### 4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng
1	Đất nông nghiệp khác	1	27,35	9,00	-
2	Đất quốc phòng	1	25,89	-	25,89
3	Đất cụm công nghiệp	5	188,80	51,70	-
4	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,10	0,10	-
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	2,24	0,20	-
6	Đất phát triển hạ tầng	12	82,55	5,37	13,57
	Trong đó:				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1	2,50	1,60	-
	- Đất giao thông	7	76,34	2,69	13,57
	- Đất thủy lợi	1	0,04	0,04	-
	- Đất công trình năng lượng	3	3,67	1,04	-
7	Đất ở tại nông thôn	2	90,22	38,84	-
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,33	0,20	-
9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	9,85	0,30	-
10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6	192,59	57,96	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,02	0,02	-
12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	19,32	9,18	-
	<b>Tổng</b>	<b>35</b>	<b>639,26</b>	<b>172,87</b>	<b>39,46</b>

#### 5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất trồng cây hàng năm khác	1	70,00
2	Đất nông nghiệp khác	5	244,35
3	Đất quốc phòng	8	154,64
4	Đất an ninh	2	3,20



TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
5	Đất cụm công nghiệp	1	11,30
6	Đất thương mại, dịch vụ	2	0,20
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	12,21
8	Đất phát triển hạ tầng	28	65,22
	Trong đó:		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	4	20,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	5	15,25
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	6	6,51
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,12
	- Đất giao thông	9	21,61
	- Đất thủy lợi	1	0,25
	- Đất chợ	2	1,40
9	Đất ở tại nông thôn	1	45,00
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	12,91
11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3	83,65
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	9	0,64
	<b>Tổng</b>	<b>67</b>	<b>703,32</b>

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

## 6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2019

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>88.575,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.493,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.830,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.460,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.916,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.159,97
1.6	Đất rừng sản xuất	10.020,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.149,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	364,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>20.511,56</b>
2.1	Đất quốc phòng	253,41
2.2	Đất an ninh	9,74
2.3	Đất khu công nghiệp	162,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	326,30

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	111,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	236,87
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.365,77
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	12,48
	- Đất cơ sở y tế	8,05
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	82,54
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	15,28
	- Đất giao thông	1.038,34
	- Đất thủy lợi	84,32
	- Đất công trình năng lượng	116,87
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,58
	- Đất chợ	5,21
	- Đất hạ tầng khác	0,10
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	15,40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82,69
2.10	Đất ở tại nông thôn	929,61
2.11	Đất ở tại đô thị	139,67
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	21,26
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	26,65
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	213,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	658,11
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,24
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,06
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,53
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.673,97
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	14.245,01
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,07

## 7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>617,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	115,81
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	44,74

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	70,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	188,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	39,46
1.5	Đất rừng sản xuất	177,49
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	15,52
1.7	Đất nông nghiệp khác	10,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>73,74</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,07
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,71
2.3	Đất phát triển hạ tầng	10,39
	Trong đó:	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,89
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,25
	- Đất giao thông	7,76
	- Đất thủy lợi	0,33
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,90
2.5	Đất ở tại nông thôn	31,33
2.6	Đất ở tại đô thị	0,55
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,57
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,20
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,01
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,05
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,87
	<b>Tổng</b>	<b>691,43</b>

### 8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>787,98</b>

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	174,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	51,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	80,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	225,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	39,46
1.5	Đất rừng sản xuất	243,37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	18,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,65
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>41,13</b>
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	22,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	16,13
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>8,57</b>

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông




qua đề báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



\* Võ Văn Chánh



**Phụ lục 1**

**PHẠM MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

**HUYỆN VINH CỬU**

*Thực theo Quyết định số 4691 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	<b>A. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018</b>		
	<b>1. Đất quốc phòng</b>		
1	Trung tâm giáo dục quốc phòng an ninh	Tân An	14,04
2	Trụ sở làm việc dân quân thường trực khu công nghiệp	Thanh Phú	0,97
3	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vinh Cửu	Hiếu Liêm	49,00
4	Công trình quốc phòng (DA1)- Bộ CHQST	Thiện Tân	5,70
	<b>2. Đất khu công nghiệp</b>		
5	Khu công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	45,00
6	Khu công nghiệp Sông Máy (thuộc địa bàn xã Tân An-huyện Vinh Cửu)	Tân An	58,60
	<b>3. Đất cụm công nghiệp</b>		
7	Cụm công nghiệp Thanh Phú - Thiện Tân	Thanh Phú	8,54
8	Đường vào cụm công nghiệp Thanh Phú -Thiện Tân	Thanh Phú	3,00
9	Cụm công nghiệp Tân An	Tân An	34,82
10	Cụm công nghiệp VLXD Tân An	Tân An	8,00
11	Cụm công nghiệp Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	54,80
12	Cụm công nghiệp Thiện Tân	Thiện Tân	48,90
13	Cụm công nghiệp Trị An	Trị An	48,80
14	Công ty TNHH Thành Phú Phát (trong Cụm CN Thanh Phú- Thiện Tân)	Thiện Tân	1,48
	<b>4. Đất thương mại, dịch vụ</b>		
15	Cây xăng ấp Bình Lục	Tân Bình	0,10
16	Trụ sở làm việc công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40	TT.Vinh An	0,28
17	Trụ sở làm việc Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel	Thanh Phú	0,05
18	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Trị An (Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Bảo)	Hiếu Liêm	31,53
19	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm (Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Bảo)	Hiếu Liêm	0,31
20	Bến tàu du lịch số 1 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	TT.Vinh An	26,80
21	Bến tàu du lịch số 2 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	8,10
	<b>5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>		
22	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải	Thiện Tân	2,24

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
23	Cơ sở giết mổ tập trung (khu phố 6)	TT.Vĩnh An	1,21
24	Nhà kho chứa đồ nội, ngoại thất từ mây, tre đan, tết bện (Công ty TNHH Phú Mỹ Gia)	Thiện Tân	2,50
25	Nhà kho chứa vỏ hạt điều (Công ty CP Sản xuất xuất khẩu dầu điều Cát Lợi)	Thiện Tân	0,90
26	Nhà kho chứa các sản phẩm (Công ty TNHH Việt Mỹ I)	Tân An	0,20
27	Nhà kho chứa vỏ hạt điều và dầu điều các loại (Công ty TNHH TMDV SX Dầu điều xuất khẩu Phạm Gia Phát)	Tân An	0,92
28	Nhà kho chứa thiết bị (công ty TNHH Đào Cát Tường)	Tân An	6,64
29	Nhà kho chứa nông sản và nguyên liệu phục vụ sản xuất (Công ty TNHH Nhân Lộc)	Bình Lợi	0,30
30	Nhà kho chứa sản phẩm cơ khí và vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Hoàng Hưng Việt)	Thiện Tân	0,31
31	Nhà xưởng chế biến lâm sản ngoài gỗ (xưởng dũa)	Phú Lý	2,15
32	Khu công trình phụ trợ (Công ty CP Hóa An)	Thiện Tân	1,93
	<b>6. Đất phát triển hạ tầng</b>		
	<b>6.1 Đất cơ sở văn hóa</b>		
33	Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng	Thanh Phú	2,50
	<b>6.2. Đất cơ sở y tế</b>		
34	Trạm y tế xã Mã Đà	Mã Đà	0,26
	<b>6.3. Đất cơ sở giáo dục</b>		
35	Trường MN ấp 2	Trị An	0,70
36	Mở rộng trường MN (cơ sở chính)	Vĩnh Tân	0,70
37	Trường tiểu học Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,90
38	Trường THCS Bình Lợi	Bình Lợi	1,20
39	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	1,00
40	Trường MN Phú Lý (tách trường)	Phú Lý	1,00
41	Trường Tiểu học Bà Phụng	Phú Lý	1,24
	<b>6.4. Đất thể dục thể thao</b>		
42	Khu thể thao kết hợp công viên huyện	TT.Vĩnh An	1,47
	<b>6.5. Đất giao thông</b>		
43	Phân hành lang lộ giới từ mép nền đường tới thửa đất thuộc dự án ĐT 768 (qua các xã: Tân Bình, Thanh Phú,Thiện Tân, Tân An)	Các xã	7,10
44	ĐT 768 (Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng đường ĐT 768 từ cầu thủ biên đến ĐT 762)	Các xã	37,00
45	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh (đoạn từ nút giao ĐT.767 đến nút giao ĐT.762)	TT.Vĩnh An	2,50
46	Đường liên xã Thanh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)	Các xã	2,92
47	Đường Quang Trung nối dài (từ ngã tư UBND huyện đến giáp đường Lê Quý Đôn)	TT.Vĩnh An	0,60
48	Đường Bùng Bình	Thiện Tân	1,00

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
49	Bến thủy nội địa tại xã Thiện Tân (DNTN Bích Liên)	Thiện Tân	0,21
50	Cầu Hiếu Liêm	Trị An, Hiếu Liêm	1,00
51	Đường ven hồ Trị An	Mã Đà	26,80
52	Tỉnh lộ 761 nối dài (đoạn từ ngã ba Mũi Dùi đến hết khu dân cư ấp 2, xã Phú Lý)	Phú Lý	2,00
53	Đường và cầu nối ấp Bình Lục - Tân Triều	Tân Bình	0,12
54	Hai tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng tại mỏ đá Thạnh Phú 1 và Thiện Tân 2	Thiện Tân	1,14
	<b>6.6. Đất thủy lợi</b>		
55	Mương công thoát nước đầu nối với hệ thống thoát nước Khu Công nghiệp Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,11
56	Hệ thống thoát nước Khu tái định cư 3,8 ha Tân An	Tân An	0,04
57	Nạo vét mương thoát lũ Thủy Hội	Trị An	7,64
58	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Mã Đà	0,14
59	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Tân An	1,00
60	Hệ thống thủy lợi	Hiếu Liêm	0,25
61	Trạm cấp nước sạch	Hiếu Liêm	0,10
62	Nhà máy cấp nước Bình Hòa	Bình Hòa	0,16
63	Nhà máy cấp nước Bình Lợi	Bình Lợi	0,37
64	Nhà máy cấp nước Tân Bình	Tân Bình	0,20
65	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Phú Lý	0,18
66	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Trị An	0,05
	<b>6.7. Đất chợ</b>		
67	Chợ Thiện Tân	Thiện Tân	0,40
68	Chợ Phú Lý	Phú Lý	0,19
	<b>6.8. Đất năng lượng</b>		
69	Đường dây 500 KV Sông Mây - Tân Uyên	Các xã	2,82
70	Đường dây 500 KV Vĩnh Tân rẽ Sông Mây - Tân Uyên	Các xã	1,02
71	Đường dây 110KV Trị An - Vĩnh An (cải tạo các móng trụ)	Các xã	0,20
72	Đường dây 110 kV Vĩnh An - Định Quán 2	TT.Vĩnh An	0,48
73	Trạm biến áp 110 kV Tân An và đầu nối	Tân An	0,37
74	Cải tạo tăng công suất đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiềm Tân	Các xã	0,11
	<b>7. Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>		
75	Khu xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp (phần diện tích còn lại 18,9 ha)	Vĩnh Tân	18,90
	<b>8. Đất ở</b>		
76	Khu dân cư (Cty CP nông sản Đồng Nai)	Thạnh Phú	3,26
77	Khu dân cư phục vụ tái định cư ấp Ông Hoàng	Thiện Tân	4,60



STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
78	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	Hiếu Liêm	42,43
79	Khu dân cư tập trung Thạnh Phú (Công ty CP Miền Đông đầu tư hạ tầng). Trong đó: Trường tiểu học Miền Đông (XD trong KDC Miền Đông 0,2 ha)	Thạnh Phú	17,00
80	Khu dân cư (Công ty CP đầu tư - kinh doanh nhà)	Thạnh Phú, Tân Bình	38,77
81	Khu dân cư (Công ty CP Tín Khai)	Thạnh Phú	51,45
	<b>9. Đất cơ sở tôn giáo</b>		
82	Giáo xứ Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,43
83	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	1,28
84	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TT.Vĩnh An	0,08
	<b>10. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp</b>		
85	Trụ sở công an xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,33
86	Trụ sở công an xã Mã Đà	Mã Đà	0,20
87	Trạm kiểm lâm địa bàn Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,05
88	Trạm kiểm lâm địa bàn Phú Lý	Phú Lý	0,09
89	Trụ sở công an xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,05
90	Trụ sở công an Bình Hòa	Bình Hòa	0,20
91	Trụ sở công an Tân An	Tân An	0,30
92	Trụ sở công an Trị An	Trị An	0,16
93	Trụ sở công an Phú Lý	Phú Lý	0,20
94	Trạm kiểm lâm địa bàn Mã Đà	Mã Đà	0,06
95	Trụ sở và nhà khách Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	Mã Đà	11,48
	<b>11. Đất sinh hoạt cộng đồng</b>		
96	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Tân An	Tân An	0,03
97	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Tân An	Tân An	0,06
98	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Tân An	Tân An	0,03
99	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Trung (mở rộng)	Tân An	0,03
100	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thái An (mở rộng)	Tân An	0,02
101	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,07
102	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thời Sơn	Bình Hòa	0,15
103	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Ý	Tân Bình	0,05
104	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Vĩnh Hiệp	Tân Bình	0,05
105	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,05
106	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Chánh	Tân An	0,05
107	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,2

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
108	Nhà văn hóa ấp Ông Hường	Thiện Tân	0,05
109	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Mã Đà	Mã Đà	0,05
110	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Mã Đà	Mã Đà	0,05
111	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4 Bình Lợi	Bình Lợi	0,07
112	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Bình Lợi	0,20
113	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 7 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,05
114	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,60
115	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,10
116	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,05
117	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,05
118	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,05
119	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,06
120	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,13
	<b>12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>		
121	Nghĩa trang nhân dân	Tân Bình	9,85
	<b>13. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>		
122	Mỏ đá xây dựng Thạnh Phú 3	Thạnh Phú, Thiện Tân	4,28
123	Mỏ đá Thiện Tân 1A (công ty TNHH Vĩnh Hải)	Thiện Tân	4,00
124	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	Thiện Tân	26,22
125	Thiện Tân 2 - (VC.Đ8-2)	Thiện Tân	38,70
126	Mỏ đá Thiện Tân 4 (khu vực khai thác của Công ty CP khoáng sản 623 Đồng Nai)	Thiện Tân	16,50
127	Mỏ đá Thiện Tân 6	Thiện Tân	24,30
128	Mỏ đá Thiện Tân 7 - (VC.Đ3-3; VC.Đ4-3)	Thiện Tân	6,24
129	Mỏ đá Thiện Tân 10 (Đồi chùa 3)	Thiện Tân	55,48
	<b>14. Đất phi nông nghiệp khác</b>		
130	Hàng rào điện tử chống xung đột voi	Phú Lý	0,07
	<b>15. Đất nông nghiệp</b>		
131	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	Phú Lý	27,35
132	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản	Phú Lý	12,16
133	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp	Mã Đà	6,21
134	Trang trại chăn nuôi heo (Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai)	Tân An	9,35
	<b>11. Khu đất đấu giá</b>		
135	Đấu giá đất ở (thửa đất 194 tờ 40)	TT.Vĩnh An	0,31
136	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa 123 tờ 55)	TT.Vĩnh An	0,37
	<b>B. Các công trình bổ sung đăng ký kế hoạch 2019</b>		

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	<b>1. Đất quốc phòng</b>		
137	Căn cứ hậu cần kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh	Phú Lý	25,89
	<b>2. Đất thương mại, dịch vụ</b>		
138	Bến du lịch đường sông cù lao Tân Triều	Tân Bình	0,12
139	Trạm xăng dầu Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,10
	<b>3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>		
140	Cụm nghề đúc gang huyện Vĩnh Cửu (giai đoạn I+giai đoạn 2)	Tân An	4,83
	<b>4. Đất phát triển hạ tầng</b>		
	<b>4.1. Đất cơ sở văn hóa</b>		
141	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	1,04
	<b>4.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>		
142	Trường THCS Mã Đà	Mã Đà	1,53
143	Trường MN Cây Gáo	TT.Vĩnh An	1,20
	<b>4.3. Đất cơ sở thể dục - thể thao</b>		
144	Sân bóng đá huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	0,86
	<b>4.4. Đất giao thông</b>		
145	Đường nội đồng Cây Cóc	Bình Lợi	0,18
146	Đường Vĩnh Tân - Trị An (đoạn còn lại)	Vĩnh Tân và Trị An	1,50
147	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân và Tân An	3,00
148	Hương lộ 15	Thạnh Phú và Bình Lợi	5,30
149	Đường Đất Cát	Bình Lợi	0,25
	<b>4.5. Đất thủy lợi</b>		
150	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	7,00
151	Nạo vét Rạch Mọi	Các xã	4,68
152	Hệ thống thoát nước chống ngập trên đường ĐT 768 (đoạn từ ngã 3 đường Đồng Khởi đến ngã 3 đường D4)	Thạnh Phú	1,00
	<b>5. Đất tôn giáo</b>		
153	Chùa Giác Pháp	Mã Đà	0,25
154	Giáo xứ Thạch An	Vĩnh Tân	0,01
155	Giáo xứ Phú Lý	Phú Lý	1,04
156	Hội thánh tin lành Chi hội Tân Thành (Chi hội Tin Lành Tân Thành)	Bình Hòa	0,02
157	Chùa Bửu Lâm	Bình Hòa	0,17
158	Tịnh thất Thiên Môn	Bình Hòa	0,17
159	Chùa Tân Sơn	Thạnh Phú	0,12
160	Chùa Vân Sơn	Thiện Tân	0,17

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
161	Tịnh xá Niết Bàn	TT.Vĩnh An	0,03
162	Thiền tự Nhất Quang	TT.Vĩnh An	0,15
163	Chùa Tường Quang	Vĩnh Tân	0,36
164	Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (mở rộng)	Tân Bình	0,11
165	Công an xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,08
	<b>6. Đất ở</b>		
166	Khu dân cư theo quy hoạch (công ty Đông Việt)	Tân An	9,83
	<b>11. Khu đất đấu giá</b>		
167	Đấu giá đất thương mại dịch vụ	Bình Hòa	0,06
	<b>C. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019</b>		
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, TT	24,00
2	Chuyển mục đích từ đất lúa sang nuôi trồng thủy sản	Các xã, TT	4,56
3	Chuyển sang đất phi nông nghiệp	Các xã, TT	3,26
	<i>Trong đó; chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>	<i>Các xã, TT</i>	<i>2,00</i>
4	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	Các xã, TT	26,32
	<i>Trong đó: chuyển từ mục đích đất trồng lúa</i>	<i>Các xã, TT</i>	<i>9,00</i>
5	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở, chuyển sang đất ở	Các xã, TT	5,00
6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	Các xã, TT	5,90
7	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp	Các xã, TT	16,53
	<i>Trong đó: chuyển từ mục đích đất trồng lúa sang nông nghiệp khác</i>	<i>Các xã, TT</i>	<i>10,00</i>





Phụ lục 02

**PHỤ LỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

theo Quyết định số **4691/QĐ-UBND** ngày **28** tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
1	Mở rộng trường TH Bình Hòa	Bình Hòa	0,50	2015	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sang vị trí khác
2	Bến thủy nội địa (bến 1)	Bình Lợi	1,70	2015	Điều chỉnh chức năng quy hoạch sang đất du lịch
3	Bến thủy nội địa (bến 2)	Bình Lợi	1,00	2015	Do chủ đầu tư không triển khai thực hiện
4	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Bình Lợi	0,11	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
5	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Bình Lợi	0,05	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
6	Mương thủy lợi ấp 2	Bình Lợi	0,25	2015	Chưa thực hiện, không bố trí vốn
7	Sân Thể dục thể thao cho học sinh Trường TH - THCS - THPT Bùi Thị Xuân	Bình Lợi	2,10	2015	Chưa thực hiện, địa phương đề xuất huỷ bỏ.
8	Công ty Phúc Hiếu	Bình Lợi	8,24	2015	Dự án đã đưa vào kế hoạch 3 năm
9	Mỏ Bình Lợi (75K-2b)	Bình Lợi	40,00	2015	TB số 250/TB-SKHĐT ngày 5/5/2017 của Sở KHĐT về chấm dứt hoạt động của dự án
10	Cây xăng tại ấp 1 Đa Lộc (Hương lộ 15)	Bình Lợi	0,10	2015	Do chủ đầu tư không thực hiện
11	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của đường ĐT 768 đoạn qua xã Thạnh Phú, Tân Bình	Các xã	3,90	2015	trùng phần hành lang lộ giới từ mép nền đường tới thửa đất thuộc dự án ĐT 768 (qua các xã: Tân Bình, Thạnh Phú, Thiện Tân, Tân An)
12	Công trình giếng khoan Quan trắc	Các xã	0,12	2018	Do thực hiện đất công
13	Sân bóng đá xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,91	2016	Do thực hiện trên hiện trạng không mở rộng
14	Sân thể thao (ấp 1)	Hiếu Liêm	1,80	2015	Do không còn nhu cầu
15	Trồng mía giống (Công ty CP Đường Biên Hòa)	Hiếu Liêm	70,00	2015	Chủ đầu tư không thực hiện
16	Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi ấp 3 (gđ 1) Công ty TNHH Chăn nuôi gà đi bộ, Công ty TNHH	Hiếu Liêm	105,00	2016	Do đất công phải đấu giá

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
	Xây dựng Bách Thắng, Công ty TNHH Kim Nam Hồng				
17	Trang trại trồng hoa lan (Công ty TNHH TM-DV Hoàng Duy Long)	Hiếu Liêm	10,00	2015	Do chủ đầu tư không thực hiện
18	Trồng và nhân giống chuối Nam Mỹ xuất khẩu (Cty TNHH Lâm nghiệp và Chăn nuôi Tân Lâm)	Hiếu Liêm	95,70	2015	Do chủ đầu tư không thực hiện
19	Trang trại hoa lan và sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao (Công ty CP Super Fresh Việt Nam) (nằm trong khu sản xuất công nghệ cao)	Hiếu Liêm	7,65	2015	Do chủ đầu tư không triển khai thực hiện
20	Cơ sở trồng hoa lan	Hiếu Liêm	25,00	2015	Chủ đầu tư không triển khai thực hiện
21	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 3 và số 4	Mã Đà	45,00	2016	Chưa có vốn xin loại bỏ kế hoạch
22	Trung tâm hành chính xã Mã Đà	Mã Đà	12,65	2015	Chỉ thực hiện các công trình trong khu hành chính
23	Trụ sở trạm kiểm lâm Mã Đà	Mã Đà	0,06	2015	Hủy bỏ vị trí quy hoạch
24	Khu căn cứ hậu cần - kỹ thuật Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Phú Lý	28,00	2015	Theo văn bản số 2408/BCH-PTM ngày 21/12/2016 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh góp ý KH 2017
25	Điểm tựa BBB3 tại ấp 1 Phú Lý	Phú Lý	5,20	2015	Hủy bỏ vị trí quy hoạch
26	Trường bắn của lực lượng vũ trang tỉnh	Tân An	10	2016	Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh không còn nhu cầu
27	Kho đạn VI, căn cứ hậu cần tỉnh	Tân An	27,00	2015	Theo văn bản số 2408/BCH-PTM ngày 21/12/2016 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh góp ý KH 2017
28	Công trình phòng thủ địa phương	Tân An	3,00	2015	Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh không có nhu cầu
29	Trung tâm giáo dục quốc phòng, trường bắn của LLVT tỉnh	Tân An	78,00	2015	Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh không có nhu cầu
30	Chợ Tân An (mở rộng)	Tân An	0,20	2015	Không có nhu cầu mở rộng
31	Bến thủy nội địa	Tân An	0,15	2015	Do chủ đầu tư không triển khai thực hiện
32	Sân thể thao ấp Vĩnh Hiệp	Tân Bình	0,20	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
33	Văn phòng, nhà kho, nhà sơ chế đóng gói sản phẩm (HTX Nông nghiệp Dịch	Tân Bình	0,07	2015	Do thực hiện trên hiện trạng

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
	vụ TânTriều)				
34	Trụ sở công an xã	Tân Bình	0,20	2016	Hủy bỏ vị trí quy hoạch
35	Đồn Công an khu vực trọng điểm	Thanh Phú	2,00	2017	Do không bố trí vốn
36	Đất quốc phòng (Sư đoàn 367 hoán đổi)	Thanh Phú	1,24	2015	Không có nhu cầu thực hiện
37	Đường áp 1 Thanh Phú (đường 16)	Thanh Phú	3,21	2016	Do thực hiện trên hiện trạng không mở rộng
38	Đường liên ấp 5 - 7	Thanh Phú	1,57	2016	Đã thực hiện trên nền hiện trạng, không mở rộng
39	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Thanh Phú	0,05	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
40	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Thanh Phú	0,05	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
41	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Thanh Phú	0,05	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
42	Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận tải Đồng Nai	Thiện Tân	13,00	2015	VB số 6616/UBND-ĐT của UBND về địa điểm đầu tư trường không bố trí kinh phí thực hiện
43	Trường Mầm non Thiện Tân	Thiện Tân	0,96	2017	Do không bố trí vốn
44	Trường Mầm non Thiện Tân (cơ sở II ấp Ông Hường)	Thiện Tân	0,70	2017	Do chủ đầu tư không thực hiện
45	Đường nhà máy nước Thiện Tân (mở rộng lên 9,5 m)	Thiện Tân	8,82	2016	Do 3 năm chưa thực hiện
46	Đường gò Miêu nổi dài	Thiện Tân	0,78	2015	Không còn nhu cầu
47	Đường nối đường Bùng Binh - đi Trảng Dài TPBH	Thiện Tân	0,48	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
48	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp ông Hường	Thiện Tân	0,05	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
49	Sân thể thao ấp 6-7	Thiện Tân	0,50	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
50	Nhà máy xay đá, trạm cân đá thành phẩm và bãi chứa đất đá thải	Thiện Tân	3,50	2015	Do 4 năm chưa thực hiện
51	Nhà xưởng và kho chứa vật liệu xây dựng	Thiện Tân	0,40	2015	Do chủ đầu tư không triển khai thực hiện
52	Nhà máy sản xuất phân bón và kho bãi chứa nguyên vật liệu vật tư nông nghiệp (trong Cụm công nghiệp Thiện Tân)	Thiện Tân	11,30	2015	Nhà đầu tư có VB số 935/CV.KS-BĐ ngày 3/12/2015 đề nghị dừng thực hiện dự án

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
53	Đá xây dựng tại Thiện Tân	Thiện Tân	13,40	2015	Do 4 năm chưa thực hiện
54	Chợ Trị An	Trị An	1,20	2015	Do 4 năm chưa thực hiện
55	Văn phòng HTX	Trị An	0,10	2015	Do 4 năm chưa thực hiện
56	Phòng Cảnh sát PCCC huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	1,20	2016	Hủy kế hoạch do 3 năm chưa thực hiện, không bố trí vốn
57	Mở rộng Ban chỉ huy Quân sự huyện	TT.Vĩnh An	2,20	2015	Không có nhu cầu mở rộng
58	Trường mẫu giáo khu phố 7	TT.Vĩnh An	0,09	2015	Chưa thực hiện, UBND thị trấn đề xuất hủy bỏ quy hoạch.
59	Khu vui chơi thiếu nhi và Nhà văn hóa thiếu nhi (trong hạ tầng khu trung tâm văn hóa huyện)	TT.Vĩnh An	2,10	2016	Do 4 năm chưa thực hiện, không bố trí vốn
60	Xây dựng hạ tầng khu trung tâm VH huyện	TT.Vĩnh An	16,73	2015	Thực hiện từng công trình
61	Nhà truyền thông huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	0,65	2015	Hủy bỏ dự án
62	Mỏ đá Cây Gáo (Công ty TNHH SXTMXD Quán Quân)	TT.Vĩnh An	30,25	2016	TB số 250/TB-SKHĐT ngày 5/5/2017 của Sở KHĐT về chấm dứt hoạt động của dự án
63	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Vĩnh Tân	0,10	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
64	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Vĩnh Tân	0,15	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
65	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Vĩnh Tân	0,03	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
66	Sân bóng đá xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	1,00	2016	Hủy kế hoạch do 3 năm chưa thực hiện, không bố trí vốn
67	Trung tâm văn hóa thể thao xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,60	2016	Đang lập thủ tục điều chỉnh sang thành dự án đầu tư xây dựng sân bóng đá